TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2015

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 02 – 04

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán 05 –06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 08

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 09 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 05 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/01/2015

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp, trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2015 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 CTCP
M.S.D.N: 0300546537-C.T.C.P
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

Mẫu số B01A-DN

(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**681.698.992.705**	**709.476.915.843**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**113.313.905.606**	**134.031.595.130**
1. Tiền	111	**V.01**	113.313.905.606	134.031.595.130
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**398.824.004.700**	**387.717.474.914**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.02**	301.412.459.270	302.640.315.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.03**	77.310.404.134	69.844.450.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.04**	20.406.000.133	15.474.067.290
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	**V.05**	49.667.178	63.167.178
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**162.806.666.069**	**180.850.865.961**
1. Hàng tồn kho	141		162.834.518.266	180.878.718.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.754.416.330**	**6.876.979.838**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07**	327.095.886	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.001.977.077	2.983.016.897
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	**V.08**	3.425.343.367	3.887.212.941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	**V.06**	0	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**313.623.269.458**	**324.908.626.453**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.086.500**	**2.791.639.135**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2, Trả trước cho người bán dài hạn	212	**V.09**	20.086.500	2.791.639.135
II- Tài sản cố định	**220**		**183.300.226.292**	**189.457.985.148**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	52.236.826.292	58.394.585.148
- Nguyên giá	222		317.996.236.080	*318.740.566.195*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(265.759.409.788)	*(260.345.981.047)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	*131.063.400.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III- Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**271.869.845**	**248.779.845**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.12**	271.869.845	248.779.845
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**127.993.094.837**	**128.137.295.917**
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.336.228.632)	(5.192.027.552)
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.037.991.984**	**4.272.926.408**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	2.037.991.984	4.272.926.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**995.322.262.163**	**1.034.385.542.296**

Mẫu số B01a-DN
(Áp dụng theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**783.236.547.964**	**815.199.502.398**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**420.536.436.727**	**443.829.298.614**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	**V.15**	133.372.136.896	152.554.333.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.16**	33.751.800.806	41.871.943.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.17**	960.735.111	3.622.867.839
4. Phải trả người lao động	314		7.882.421.200	9.621.426.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.18**	45.532.492.923	49.085.123.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.19**	21.978.404.289	15.726.855.105
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.20**	175.426.594.894	170.689.028.773
8. Quĩ khen thưởng và phúc lợi	322		1.631.850.608	657.720.441
II- Nợ dài hạn	**330**		**362.700.111.237**	**371.370.203.784**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	**V.21**	44.529.292.113	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	**V.22**	74.185.031.424	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	**V.23**	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.24**	39.837.759.576	32.187.759.576
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	**V.25**	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**212.085.714.199**	**219.186.039.898**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.26**	**212.085.714.199**	**219.186.039.898**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*160.083.380.000*	*160.083.380.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.947.568.066	27.233.107.732
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.023.907.400	6.309.575.733
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.530.858.733	39.059.976.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*25.478.951.465*	*39.059.976.433*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.051.907.268*	
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**995.322.262.163**	**1.034.385.542.296**

Ngày 3 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP

Mẫu B02a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC/22/12/2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	45.780.188.704	71.227.149.933	153.924.176.108	129.475.179.394
2.Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	45.780.188.704	71.227.149.933	153.924.176.108	129.475.179.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	44.301.956.312	66.904.466.845	145.456.457.776	114.851.283.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.478.232.392	4.322.683.088	8.467.718.332	14.623.895.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.258.884.547	6.699.668.237	5.926.859.224	8.704.018.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.245.604.797	6.059.598.889	8.291.071.596	11.380.278.337
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*3.792.838.262*	*4.864.005.983*	*7.581.519.543*	*9.719.967.189*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		(856.467.001)	4.506.912.572	3.217.262.917	8.823.239.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.347.979.143	455.839.864	2.886.243.043	3.124.395.840
11. Thu nhập khác	31	VI.24	320.055.310	3.346.037.035	335.320.310	3.776.819.162
12. Chi phí khác	32	VI.25	153.709.894	342.978.601	169.656.085	356.894.422
13. Lợi nhuận khác	40		166.345.416	3.003.058.434	165.664.225	3.419.924.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.514.324.559	3.458.898.298	3.051.907.268	6.544.320.580
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	(24.201.193)		0	252.474.772
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.538.525.752	3.458.898.298	3.051.907.268	6.291.845.808

Ngày 3 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
M.S.D.N: 0300546533 - C.T.C.P - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.029.625.983	361.101.173.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(164.919.636.293)	(311.539.223.312)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(13.084.881.308)	(16.396.246.249)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04		(7.533.663.993)	(6.723.842.686)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.800.000.000)	(6.389.656.362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.034.992.141	47.128.904.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.868.382.478)	(12.164.162.158)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(35.141.945.948)**	**55.016.947.782**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.090.000)	(1.013.913.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.137.182	3.072.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.024.205.376	3.380.407.344
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.016.252.558**	**5.439.221.188**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	(13.500.000.000)
3. Tiền thu được từ đi vay	33		136.291.156.341	156.324.528.191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.913.590.220)	(183.635.059.140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.970.019.900)	(151.806.085)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**10.407.546.221**	**(40.962.337.034)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(20.718.147.169)**	**19.493.831.936**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**134.031.595.130**	**116.067.304.208**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		457.645	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**113.313.905.606**	**135.561.136.144**

Ngày 3 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thuỷ lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thuỷ công, thuỷ điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính với hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng. Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động san, hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 14% quỹ tiền lương thực hiện.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	14 302 801 373	16 879 785 727
- Tiền gửi Ngân hàng	99 011 104 233	117 151 809 403
Cộng	**113.313.905.606**	**134.031.595.130**

V.02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA Thủy điện 6	96 819 361 702	90.311.036.394
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam	18 606 018 250	37.022.218.250
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	35 352 201 000	26.064.350.000
- Ban QLDA Thủy điện 3	42 982 349 276	41.839.482.586
- Các đối tượng khác	107 652 529 042	107.403.228.693
Cộng	**301.412.459.270**	**302.640.315.923**

V.03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP trang thiết bị Hà Nội TC	7 724 385 390	7 724 385 390
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng	7 902 041 347	8 861 229 747
- Các đối tượng khác	61 683 977 397	53 258 835 401
Cộng	**77.310.404.134**	**69.844.450.538**

V.04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
* Văn phòng tổng công ty	19 316 734 984	6 746 157 307
- Thuế GTGT	*65.187.330*	*75 847 902*
- Thuế nhập khẩu xe Mitsubshi của PMU1	*296.081.090*	*296 081 090*
- Nghiệm thu KL CT Sông Tranh 2	*603.163.691*	*603 163 691*
- Thuế TNCN	*1.724.332*	*1 598 208*
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ đầu tư	*1.877.200.000*	*832 610 227*
- Tạm ứng	*16.322.337.172*	*4 936 856 189*
- Phải thu khác - Hồ điều hòa Tân Bình	58.742.472	
- Chi nhánh Miền Nam	*92.298.897*	*960 596 094*
- Chi nhánh Miền Trung		*6 783 158 240*
* Công ty TVXD	1 089 265 149	984 155 649
Cộng	**20.406.000.133**	**15.474.067.290**

V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối quý	Số đầu năm
- CT Sông Bung 2 - CNMT	49.667.178	63 167 178
Cộng	**49.667.178**	**63.167.178**

V.06- Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	5.965.049.270	(27.852.197)	6.186.247.741	(27.852.197)
- Công cụ dụng cụ	93.234.325		58.314.122	
- Chi phí SXKD dở dang	156.776.234.671		174.634.156.295	
- Bán thành phẩm	0			
Cộng	**162.834.518.266**	**(27.852.197)**	**180.878.718.158**	**(27.852.197)**

V.07- Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình Hồ điều hòa Tân Bình	157.621.543	
- Cho thuê văn phòng	61.261.476	
- Chi nhánh Miền Nam	19.342.994	6.750.000
- Chi nhánh Miền Trung	88.869.873	
Cộng	**327.095.886**	**6.750.000**

V.08-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.873.229.941	5.240.697.862	4.008.371.081	2.640.903.160
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	692.502.077	692.502.077
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		740.020.668	808.635.252	68.614.584
- Thuế thu nhập cá nhân	11.000	55.832.077	65.172.623	9.351.546
- Thuế khác	13.972.000			13.972.000
Cộng	**3.887.212.941**	**6.036.550.607**	**5.574.681.033**	**3.425.343.367**

V.09- Trả trước cho người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP XD ĐT BĐS TL 4A	0	2 771 552 635
- Công ty CP Xây dựng 43	20.086.500	20 086 500
Cộng	**20.086.500**	**2.791.639.135**

V.10,11- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 23,24 trong báo cáo quyết toán này

V.12 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD dự án cao ốc Quận 9	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845
Cộng	**271.869.845**	**271.869.845**	**248.779.845**	**248.779.845**

V.13 - Đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối quý			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con		**82 620 000 000**		**82 620 000 000**	**82 620 000 000**		**82 620 000 000**
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	51%	76 500 000 000		76 500 000 000	76 500 000 000		76 500 000 000
CTy CP CƯLĐ DV & XD thủy lợi	51%	3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4B	51%	3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		**9 605 405 000**	**4 133 180 163**	**5 472 224 837**	**9 605 405 000**	**3 988 979 083**	**5 616 425 917**
Công ty CP XDTL 42 (442.150CP)	40,2%	4 421 500 000	4 133 180 163	288 319 837	4 421 500 000	3 988 979 083	432 520 917
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%	5 183 905 000		5 183 905 000	5 183 905 000		5 183 905 000
- Đầu tư dài hạn khác		**41 103 918 469**	**1 203 048 469**	**39 900 870 000**	**41 103 918 469**	**1 203 048 469**	**39 900 870 000**
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,09%	814 480 000		814 480 000	814 480 000		814 480 000
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000		14 440 000 000	14 440 000 000		14 440 000 000
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	24 095 440 000		24 095 440 000	24 095 440 000		24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550 950 000		550 950 000	550 950 000		550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%	1 203 048 469	1 203 048 469		1 203 048 469	1 203 048 469	
Cộng		**133 329 323 469**	**5 336 228 632**	**127 993 094 837**	**133 329 323 469**	**5 192 027 552**	**128 137 295 917**

V.14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- VP Tông công ty	114.912.516	327.316.876
- Công trình Cầu máng	676.222.612	1.021.919.276
- Cho thuê văn phòng	3.689.159	46.042.586
- Công trình Hải Phòng	720.281.683	2.026.449.713
- Chi nhánh Miền Nam	374.258.850	533.619.402
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sông Bung 2	0	317.581.555
- Công ty Tư vấn xây dựng	148.627.164	
Cộng	**2.037.991.984**	**4.272.929.408**

V.15- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty cơ giới và xây lắp 9	10.431.656.164	15 123 273 951
- Công ty Ca vico	4.954.397.567	4 954 397 567
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN (331142-0120)	16.587.946.332	
- Các đối tượng khác	101.398.136.833	132 476 662 296
Cộng	**133.372.136.896**	**152.554.333.814**

V.16- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	18.842.950.550	27 296 697 331
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	2.902.445.200	4 109 100 000
- Các đối tượng khác	12.006.405.056	10 466 146 019
Cộng	**33.751.800.806**	**41.871.943.350**

V.17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
- Thuế GTGT	966.836.376		966.836.376	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.497.923		1.107.497.923	
- Thuế thu nhập cá nhân	280.039.955	119.828.040	288.103.906	111.764.089
- Thuế tài nguyên	142.865.940			142.865.940
- Thuế nhà đất	419.522.563		419.522.563	0
- Thuế khác		5.000.000	5.000.000	
- Các khoản phí & các khoản phả	706.105.082			706.105.082
Cộng	**3.622.867.839**	**124.828.040**	**2.786.960.768**	**960.735.111**

V.18- Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Văn phòng tổng Công ty	1.303.328.380	235.943.956
- Phải trả hợp đồng NIB	9.185.686	12.015.269
- Phải trả hợp đồng Cty 4A	97.891.667	18.700.000
- Phải trả CT Cầu máng	242.636.361	937.797.390
- Phải trả CT Đồng Nai 3	1.308.557.725	147.222.876
- Phải trả CN Phía Bắc	34.786.530.976	40.276.174.880
- Phải trả CT Hải Phòng	3.137.395.317	2.093.382.419
- Phải trả khác	0	1.066.567.281
- Phải trả CT Tả Trạch - CNMN	2.794.272.473	2.721.430.654
- Phải trả CT Fomusa - CNMN	205.533.873	205.533.873
- Phải trả CT Sông Bung 4A - CNMT	203.882.577	21.097.975
- Phải trả CT Sông Tranh 2 - CNMT	776.205.323	766.324.573
- Phải trả CT Sông Bung 2 - CNMT	300.989.856	203.190.294
- Phải trả Công ty TVXD	366.082.709	379.741.593
Cộng	**45.532.492.923**	**49.085.123.033**

V.19- Các khản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.117.358.400	1.117.386.641
BHXH, BHYT, BHTN	771.582.705	1.117.699.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.089.463.184	13.491.768.771
- Văn phòng Tổng Công ty	*19.313.613.534*	*10.196.684.557*
- Chi nhánh Miền Nam	*0*	*944.367.605*
- Chi nhánh Miền Trung	*0*	*1.235.751.683*
- Công ty TVXD	*775.849.650*	*1.114.964.926*
Cộng	**21.978.404.289**	**15.726.855.105**

V.20- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	163.590.597.636	148.107.625.658
- NH TMCP An bình	7.410.562.985	8.411.214.632
- NH TMCP Tiên phong	596.921.000	4.922.022.696
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	2.563.513.273	4.043.165.787
- NH TMCP An bình		2.100.000.000
- NH TMCP Tiên phong		1.575.000.000
- Vay các đói tượng khác (Cty TVXD)	1.265.000.000	1.530.000.000
Cộng	**175.426.594.894**	**170.689.028.773**

V.21- Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 43	14.233.306.227	26 754 735 137
Công ty CP XL&CG 9	8.153.730.883	8 138 144 411
Công ty Licogi 16	6.050.794.380	6 050 794 380
- Các đối tượng khác	16.091.460.623	16 726 546 532
Cộng	**44.529.292.113**	**57.670.220.460**

V.22- Người mua trả tiền trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	55.220.047.624	55 220 047 624
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	18.964.983.800	22 144 148 000
Cộng	**74.185.031.424**	**77.364.195.624**

V.23- Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thanh toán KL CT Quảng Trị	14.127.646.899	14.127.646.899
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	**152.672.042.488**	**152.672.042.488**

V.24- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)	21.987.759.576	21.987.759.576
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	17.850.000.000	10.200.000.000
Cộng	**39.837.759.576**	**32.187.759.576**

V.25- Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk	1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng	**51.475.985.636**	**51.475.985.636**

V.26- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 25

b . Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	38,22%	61.183.170.000	61.183.170.000
- Vốn góp của cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	98.900.210.000
Cộng	**100,00%**	**160.083.380.000**	**160.083.380.000**

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
- Vốn góp nhà nước	6.118.317	61.183.170.000	38,22%
- Vốn góp của cổ đông khác	9.890.021	98.900.210.000	61,78%
Cộng	**16.008.338**	**160.083.380.000**	**100,00%**

c . Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ	1.350.000	*1.350.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*14.658.338*	*14.658.338*
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		

V.27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
a, Tài sản nhận gữ hộ		
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	*1.211.675.112*	*1.211.675.112*
b, Ngoại tệ các loại		
- USD	581,45	581,1
- JPY	968	968

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : VNĐ)

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.911.496.680	1.983.291.004	5.419.205.443	3.766.639.371
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.868.692.024	69.243.858.929	148.504.970.665	125.708.540.023
Cộng	**45.780.188.704**	**71.227.149.933**	**153.924.176.108**	**129.475.179.394**
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.911.496.680	1.983.291.004	5.419.205.443	3.766.639.371
- Doanh thu thuần hoạt động XDCB	42.868.692.024	69.243.858.929	148.504.970.665	125.708.540.023
Cộng	**45.780.188.704**	**71.227.149.933**	**153.924.176.108**	**129.475.179.394**
21 - Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.785.690.734	1.171.373.661	3.459.262.648	2.460.283.403
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	42.516.265.578	65.733.093.184	141.997.195.128	112.391.000.003
Cộng	**44.301.956.312**	**66.904.466.845**	**145.456.457.776**	**114.851.283.415**
22 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.253.978.629	1.376.057.411	2.478.429.826	3.226.248.344
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.004.448.273	5.323.610.826	3.447.971.753	5.477.769.825
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	457.645		457.645	0
Cộng	**3.258.884.547**	**6.699.668.237**	**5.926.859.224**	**8.704.018.170**
23 - Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	3.792.838.262	4.864.005.983	7.581.519.543	9.719.967.189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	315.697.653	297.054.663	565.350.973	297.054.663
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	137.068.882	870.715.879	144.201.080	1.243.720.477
- Lãi chậm thanh toán	0	27.822.364	0	119.536.008
Cộng	**4.245.604.797**	**6.059.598.889**	**8.291.071.596**	**11.380.278.337**
24 - Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý TSCĐ, vật tư	240.909.091	3.189.090.908	240.909.091	3.189.090.908
- Thu nhập khác	79.146.219	156.946.127	94.411.219	587.728.254
Cộng	**320.055.310**	**3.346.037.035**	**335.320.310**	**3.776.819.162**

25 - Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	12.515.428	329.062.780	12.515.428	73.451.390
- Chi phí khác	141.194.466	13.915.821	157.140.657	283.443.032
Cộng	**153.709.894**	**342.978.601**	**169.656.085**	**356.894.422**

26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
*** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.514.324.559**	**3.458.898.298**	**3.051.907.268**	**6.544.320.580**
Điều chỉnh các khoản tăng giảm lợi nhuận xác định thuế TN chịu thuế	**(1.967.735.412)**	**(5.256.464.803)**	**(3.395.312.701)**	**(5.396.707.982)**
a/ Điều chỉnh tăng	*36.712.861*	*67.146.023*	52.659.052	*81.061.844*
b/ Điều chỉnh giảm	*2.004.448.273*	*5.323.610.826*	3.447.971.753	*5.477.769.826*
*** Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN**	**(453.410.853)**	**(1.797.566.505)**	**(343.405.433)**	**1.147.612.598**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**(24.201.193)**			**252.474.772**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Các thông tin khác

- Doanh nghiệp đã lập báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, nên có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2014 so với đầu năm 2015 được chuyển đổi cho phù hợp với Thông tư.

- Tổng công ty có quyết định từ ngày 1/1/2015 chuyển 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc về văn phòng Tổng công ty theo hình thức hạch toán báo sổ là Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục và cập nhật số liệu hoàn thiện trong 6 tháng đầu năm 2015.

2, Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 3 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Mai Thị Hảo	Đinh Văn Vân	Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
M.S.D.N: 0300546537-C.T.C.P
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

V.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2015

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**50.474.217.663**	**151.081.660.292**	**116.007.599.038**	**1.177.089.202**		**318.740.566.195**
2. Tăng trong năm		***4.775.554.803***	***1.857.142.857***			***6.632.697.660***
- Mua trong năm						
- Phân loại lại nhóm tài sản		*4.775.554.803*	*1.857.142.857*			*6.632.697.660*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		***2.340.357.972***	***4.775.554.803***	***261.115.000***		***7.377.027.775***
- Phân loại lại nhóm tài sản		*1.632.027.857*	*4.775.554.803*	*225.115.000*		*6.632.697.660*
- Thanh lý, nhượng bán		*708.330.115*		*36.000.000*		*744.330.115*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**50.474.217.663**	**153.516.857.123**	**113.089.187.092**	**915.974.202**		**317.996.236.080**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**13.177.671.991**	**141.182.101.628**	**104.956.169.987**	**1.030.037.441**		**260.345.981.047**
2. Tăng trong năm	***674.223.141***	***6.183.093.219***	***5.623.671.478***	***37.083.358***		***12.518.071.196***
- Khấu hao trong năm	*674.223.141*	*1.667.725.633*	*3.766.528.621*	*37.083.058*		*6.145.560.453*
- Phân loại lại nhóm tài sản		*4.515.367.586*	*1.857.142.857*	*300*		*6.372.510.743*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		***2.323.659.269***	***4.515.367.886***	***265.615.300***		***7.104.642.455***
- Thanh lý, nhượng bán		*700.631.712*		*31.500.000*		*732.131.712*
- Phân loại lại nhóm tài sản		*1.623.027.557*	*4.515.367.886*	*234.115.300*		*6.372.510.743*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**13.851.895.132**	**145.041.535.578**	**106.064.473.579**	**801.505.499**		**265.759.409.788**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**37.296.545.672**	**9.899.558.664**	**11.051.429.051**	**147.051.761**		**58.394.585.148**
- Tại ngày cuối năm	**36.622.322.531**	**8.475.321.545**	**7.024.713.513**	**114.468.703**		**52.236.826.292**

V.11 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/6/2015

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**131.063.400.000**				**131.063.400.000**
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	**131.063.400.000**				**131.063.400.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	**131.063.400.000**				**131.063.400.000**
- Tại ngày cuối kỳ	**131.063.400.000**				**131.063.400.000**

26.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2015.

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
2. Số dư đầu năm trước	**160.083.380.000**	**0**	**11.455.912.066**	**11.455.912.066**	**5.172.395.838**	**42.653.284.995**	**230.820.884.965**
Tăng vốn trong năm trước		(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895		(8.041.536.505)
Lãi trong năm trước						14.286.633.333	**14.286.633.333**
Giảm vốn trong năm trước							
Phân phối lợi nhuận						7.619.105.295	**7.619.105.295**
Chia cổ tức						10.260.836.600	**10.260.836.600**
2. Số dư đầu năm nay	**160.083.380.000**	**(13.500.000.000)**	**27.233.107.732**		**6.309.575.733**	**39.059.976.433**	**219.186.039.898**
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	2.714.460.334	0	714.331.667		3.428.792.001
Lãi kỳ này						**3.051.907.268**	**3.051.907.268**
Tăng trong kỳ							**0**
Giảm vốn trong kỳ này							
Phân phối lợi nhuận						4.786.022.168	4.786.022.168
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Số dư cuối kỳ này	**160.083.380.000**	**(13.500.000.000)**	**29.947.568.066**	**0**	**7.023.907.400**	**28.530.858.733**	**212.085.714.199**

*** Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 27/4/2015**

- Quỹ đầu tư phát triển	2.714.460.334
- Quỹ dự phòng tài chính	714.331.667
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.357.230.167
Cộng	**4.786.022.168**
*** Chia cổ tức 2014 (6%/năm)**	**8.795.002.800**